

Bù Đăng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 42 /KHTĐG-MĐCĐS

KẾ HOẠCH
Tự đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2024 – 2025

Căn cứ Quyết định số 4725/QĐ – BGDDT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Bộ chỉ số chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Công văn số 4234/KH-SGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước về kế hoạch triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 240/SGDDT-QLCLGD ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước về việc hướng dẫn xác định nội hàm, gợi ý minh chứng theo bộ chỉ số đánh giá, tự đánh giá và đánh giá ngoài, công nhận mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Hội đồng tự đánh giá mức độ chuyển đổi số Trường THPT Lê Quý Đôn xây dựng kế hoạch tự đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2024 – 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.
- Theo dõi đánh giá khách quan, thực chất, công bằng kết quả chuyển đổi số của nhà trường.
- Phát hiện các điển hình, mô hình chuyển đổi số làm tốt để nhân rộng, tạo phong trào thực hiện chuyển đổi số trong toàn ngành Giáo dục.

2. Yêu cầu

- Đánh giá khách quan, minh chứng phải rõ ràng.
- Đánh giá phải tạo ra động lực để cán bộ, giáo viên, nhân viên nâng cao trách nhiệm trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy, học.

II. Nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số

1. Bộ chỉ số bám sát yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính



phủ phê duyệt kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022, các quy định liên quan về chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Bộ chỉ số phù hợp điều kiện thực tế các cơ sở giáo dục, bảo đảm đánh giá thực chất, khách quan, minh bạch, công bằng.

3. Bộ chỉ số có tính mở, có thể cập nhật phù hợp với tình hình thực tế theo từng năm học.

4. Có tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng.

III. Cấu trúc Bộ Chỉ số

1. Cấu trúc của Bộ chỉ số gồm 02 nhóm tiêu chí thành phần như sau:

- Nhóm tiêu chí “Chuyển đổi số trong dạy, học”.

- Nhóm tiêu chí “Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục”.

2. Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục kèm theo.

IV. Mức độ chuyển đổi số

Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục được đánh giá theo từng (02) nhóm tiêu chí thành phần (như mục 4), thang điểm tối đa là 100, mỗi nhóm tiêu chí được đánh giá ở ba mức độ:

1. Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí dưới 50. Ở mức này, cơ sở giáo dục chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

2. Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt từ 50 đến 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục đã đáp ứng yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

3. Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt trên 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và một số yêu cầu nâng cao về triển khai chuyển đổi số.

Việc xác định mức độ chuyển đổi số tại cơ sở giáo dục được tổ chức đánh giá theo Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số kèm theo Quyết định này.

V. Quy trình tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số

1. Hội đồng tự đánh giá mức độ Chuyển đổi số của trường xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số, phân công và giao trách nhiệm thực hiện cụ thể.

2. Tổ chức đánh giá theo bộ tiêu chí về mức độ chuyển đổi số trong nhà trường theo quyết định 4725/QĐ – BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Hiệu trưởng phê duyệt kết quả tự đánh giá; báo cáo kết quả đánh giá lên cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp trước ngày 31/3/2025, cập nhật kết quả tự đánh giá lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 31/5/2025. Cung cấp

thông tin, minh chứng phục vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số về Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước.

Trên đây là kế hoạch tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2024 – 2025 của Hội đồng tự đánh giá mức độ Chuyển đổi số Trường THPT Lê Quý Đôn.

Nơi nhận:

- Phòng QLCLGD, Sở GD-ĐT;
- BGH;
- Các đoàn thể, các tổ;
- Website Trường;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG TĐG
CHỦ TỊCH**



Lê Thị Bích Hạnh





PHỤ LỤC

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Kèm theo Kế hoạch số 2/KHTĐG-MĐCĐS ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng tự đánh giá mức độ CĐS Trường THPT Lê Quý Đôn)

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
1.	Chuyển đổi số trong dạy, học	100			
1.1.	Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm)				Điều kiện bắt buộc
1.2.	Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến				Điều kiện bắt buộc
1.3.	<p>Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp (ghi tên) – Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) (cung cấp thông tin: Tên giải pháp, tự xây dựng/thuê/mua). – Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng: <ul style="list-style-type: none"> (1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học; (2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh; (3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên; (4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh. 	30	<p>Tối đa 6 điểm</p> <p>Tối đa 24 điểm, mỗi chức năng triển khai tối đa 6 điểm.</p>	<p>Mức độ 1: dưới 10 điểm</p> <p>Mức độ 2: từ 10 -20 điểm</p> <p>Mức độ 3: trên 20 điểm</p>	Đường link
1.4.	Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt).	10	<ul style="list-style-type: none"> – Ít hơn 20 học liệu: tối đa 3 điểm. – Ít hơn 40 học liệu: tối đa 6 điểm. 	<p>Mức độ 1: dưới 4 điểm</p> <p>Mức độ 2: từ 4 – 6 điểm</p> <p>Mức độ 3: trên 7 điểm</p>	Đường link và số lượng học liệu
1.5.	Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN (cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm)	20	– Tối đa 15 điểm	<p>Mức độ 1: dưới 8 điểm</p> <p>Mức độ 2: từ 8 – 14 điểm</p>	

				Mức độ 3: trên 14 điểm	
	Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường		- Tối đa 5 điểm		
1.6.	Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: - Tỷ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu	20	<30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm	Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 – 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm	
	- Tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học		<30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm		
	- Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử		<30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 6 điểm		
1.7.	Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyển đổi số dạy, học: - Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học	20	<20%: tối đa 2 điểm; 20%-60%: tối đa 5, điểm; >60%: tối đa 8 điểm	Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 – 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm	
	- Mức độ đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học 1		Mức độ 1: tối đa 2 điểm; Mức độ 2: tối đa 5 điểm; Mức độ 3: tối đa 7 điểm		
	- Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử)		Tối đa 5 điểm		
2.	Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục	100			
2.1.	Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (thông tin: Họ				Điều kiện bắt buộc

BẢNG
 ĐIỂM
 QUẢN LÝ
 QUẢN LÝ

	tên, chức vụ, email, điện thoại)				
2.2.	Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số				Điều kiện bắt buộc
2.3.	Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường (cung cấp thông tin: tên giải pháp, tự xây dựng/mua/thuê): – Có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường	70	Tối đa 6 điểm	Mức độ 1: dưới 20 điểm Mức độ 2: từ 20 – 50 điểm Mức độ 3: trên 50 điểm	Đường link/ Quy chế/ văn bản hướng dẫn
	– Có triển khai phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập)		Tối đa 6 điểm		
	– Có triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử		File PDF: tối đa 3 điểm; Áp dụng chứng thư số: tối đa 10 điểm		
	– Có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV		Tối đa 6 điểm		
	– Có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất		Tối đa 10 điểm		
	– Có triển khai phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh		Tối đa 10 điểm		
	– Có triển khai phân hệ quản lý kế toán		Tối đa 6 điểm		
	– Phần mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý)		Tối đa 6 điểm		
2.4.	Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến: – Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web)	30	Tối đa 8 điểm	Mức độ 1: dưới 10 điểm Mức độ 2: từ 10 – 18 điểm Mức độ 3: trên 18 điểm	Đường link/ Quy chế/ Văn bản
	– Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến:		Tối đa 12 điểm		
	– Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt		Tối đa 10 điểm		

1 Mức độ 1 (chưa đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học có nhiều hơn 3 học sinh phải học chung 1 máy tính; THCS có nhiều hơn 2 học sinh phải học chung 1 máy tính; THPT có nhiều hơn 1 học sinh phải học chung 1 máy tính. Mức độ 2 (đáp ứng cơ bản yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học có 2 – 3 học sinh phải học chung 1 máy tính; THCS có 2 học sinh phải học chung 1 máy tính; THPT mỗi học sinh được học 1 máy tính. Mức độ 3 (đáp ứng tốt yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THCS đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THPT đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính.



